

ISSN.0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

JOURNAL OF HISTORICAL STUDIES

Trong số này:

- Thực trạng kinh tế - xã hội Tây Nguyên và những vấn đề đặt ra hiện nay
- Sự ra đời và việc độc quyền phát hành tiền của Ngân hàng Đông Dương tại Việt Nam
- Tình hình ruộng đất và đời sống nông dân ở Bắc Trung Kỳ thời Pháp thuộc
- Vị trí địa chính trị, kinh tế, xã hội của Tây Sơn thượng đạo trong khởi nghĩa Tây Sơn
- Nhìn lại chặng đường tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật biển quốc tế năm 1982 của Việt Nam giai đoạn 1994-2015
- Vai trò của cử tri Mỹ gốc Do Thái với vấn đề thành lập Nhà nước Israel (1945-1948)

2 (478)

2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

*Khoảng bản 12 số 1 năm
Tổng biên tập*

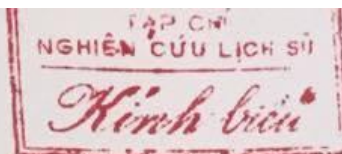
ĐINH QUANG HẢI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 72 87 89

E-mail: tapchincls@gmail.com

Website: viensuhoc.vass.gov.vn



2 (478)

2016

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



MỤC LỤC

TRƯƠNG MINH DỤC

- Thực trạng kinh tế - xã hội Tây Nguyên và những vấn đề đặt ra hiện nay 3

ĐỖ THỊ MỸ HIỀN

- Sự ra đời và việc độc quyền phát hành tiền của Ngân hàng Đông Dương tại Việt Nam 19

TRẦN VŨ TÀI

- Tình hình ruộng đất và đời sống nông dân ở Bắc Trung Kỳ thời Pháp thuộc 26

HÀ MẠNH KHOA

- Vị trí địa chính trị, kinh tế, xã hội của Tây Sơn thượng đạo trong khởi nghĩa Tây Sơn 34

NGUYỄN THANH MINH

- Nhìn lại chặng đường tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển quốc tế năm 1982 của Việt Nam giai đoạn 1994-2015 40

NGUYỄN THU HẠNH

- Vai trò của cử tri Mỹ gốc Do Thái với vấn đề thành lập Nhà nước Israel (1945-1948) 49

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

- Đóng góp của người Hoa và Hoa kiều ở Việt Nam và Singapore vào cách mạng do Tôn Trung Sơn lãnh đạo - Một cái nhìn so sánh 59

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ ĐỜI SỐNG NÔNG DÂN Ở BẮC TRUNG KỲ THỜI PHÁP THUỘC

TRẦN VŨ TÀI*

Canh nông là lĩnh vực thu hút sự quan tâm của tư bản Pháp trong quá trình khai thác thuộc địa ở Việt Nam. Quá trình thực dân hóa đã làm diện mạo nông nghiệp, nông thôn Việt Nam có nhiều chuyển biến, nhân dân lao động bị đẩy tới tình trạng bán cùng hoá nhanh hơn và mức độ lớn hơn. Nghiên cứu về tình hình ruộng đất và đời sống nông dân ở Bắc Trung Kỳ (1) thời Pháp thuộc giúp ta nhận diện đầy đủ và sâu sắc hơn về nông nghiệp, nông thôn khu vực này, qua đó góp phần hiểu thêm về lịch sử Việt Nam thời cận đại.

1. Tình hình sở hữu ruộng đất

Cơ sở kinh tế của nông dân dưới thời phong kiến là ruộng đất công làng xã, nhưng sang thời thuộc địa ruộng đất công đã bị thu hẹp đáng kể. Sau Thế chiến I, nhiều điền chủ người Pháp lẫn người Việt đổ xô chiếm đoạt đất đai lập đồn điền trồng lúa và cây công nghiệp. Tính đến năm 1931, diện tích đất đai bị nhượng cho các điền chủ ở Bắc Trung Kỳ lên tới 37.114 ha (2). Mức độ chiếm đoạt ruộng đất của thực dân, địa chủ phong kiến ngày càng lớn khiến cho ruộng công càng bị giảm sút. Đến những năm 30

thế kỷ XX, tỷ lệ ruộng công chỉ còn khoảng 18% diện tích canh tác (thấp hơn mức trung bình ở Trung Kỳ là 25% (3), đó là chưa kể phần bị bỏ hoang, ruộng thực canh chỉ còn khoảng 14,2% (xem bảng 1).

Hơn nữa, việc phân chia ruộng công không bình đẳng, phần ruộng đất tươi tốt đã bị hào lí địa phương bao chiếm, một phần diện tích ruộng được dành cho công việc của cộng đồng như ruộng làng, ruộng họ, ruộng học, ruộng chùa... khiến cho ruộng công để chia cho dân đình càng bị hạn chế. Điều kiện để được hưởng và duy trì ruộng công khó khăn đã buộc nhiều dân đình phải bán đi phần ruộng ít ỏi của mình. Robequain Ch. trong cuốn "*Le Thanh Hoa*" nhận xét: "Tại nhiều nơi dân cư đông đúc, phần chia cho dân đình ít và không đủ nuôi gia đình. Khoản thu hoạch của mỗi người dân đình rút ra từ phần ruộng đất làng xã chỉ có thể đủ để nộp các loại thuế và lao dịch nếu như diện tích phân chia trên 2 sào. Nếu thấp dưới 2 sào thì nhiều dân đình không muốn nhận phần mà nhường lại cho kỳ hào để bù vào tiền thuế và lao dịch mình phải nộp" (4).

*TS. Trường Đại học Vinh

Bảng 3: Sở hữu ruộng đất của các tầng lớp nông dân ở Thanh Hoá năm 1945 (8)

Đơn vị tính: m (mẫu), s (sào), th (thước)

Thành phần	Hộ		Nhân khẩu		Ruộng đất	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng	Bình quân ruộng đất
Trung nông	6.478	28,2	30.476	32,9	19.384 m 8 s 16 th	2 s 9 th
Bán nông	9.546	41,6	36.852	39,8	8.689 m 4 s	0 s 2 th
Cố nông	4.339	18,8	12.853	13,9	1.093 m 8 s	0 s 0 th 8
Thành phần khác	1.331	5,8	5.359	5,8	324 m	0 s 0 th 6

hoặc không có ruộng, hoặc chỉ sở hữu từ mức 0 đến 3 mẫu.

2. Thu nhập của nông dân

Một bộ phận nông dân không có hoặc có rất ít ruộng đất phải sống bằng lao động làm thuê. Một số ít đi ở không công cho địa chủ, được chủ nuôi ăn nhưng cơm không đủ: "ở đó có ít gạo, nhiều khoai sắn" (9). Bộ phận làm thuê cho địa chủ, tiền công xê dịch tùy từng vùng và theo phương thức sử dụng (làm khoán, công nhật, theo tháng, theo năm). Giá tiền công cũng thay đổi tùy theo mùa, thời tiết và mức độ dồi dào và độ tuổi của nhân công. Ở Thanh Hoá, tiền công tháng từ mức 2 đồng bạc (\$) đến 4\$ được nuôi cơm và từ 5\$ đến 10\$ không được nuôi cơm (10)... Tiền công nhật phụ thuộc vào giới tính và mức độ công việc. Địa chủ thường muốn người làm không nuôi cơm, tiền công trung bình cho đàn bà là 0,13\$ và mức 0,20 đến 0,22\$ cho đàn ông/ngày (11). Trong trường hợp được nuôi cơm, công nhật được trả từ 0,06\$ đến 0,08\$ cho đàn bà và từ 0,10\$ đến 0,12\$ cho đàn ông (12). Trong một số ít thời điểm có công việc lớn, tiền công có tăng lên chút ít: Ở Thanh Hoá, tiền công nhật được trả trung bình từ 0,2\$ đối với đàn bà và 0,3\$ đối với đàn ông không nuôi cơm (13). Đối với nhân công làm theo chế độ khoán thì tùy theo tính chất công việc, thông thường là 0,5\$/mẫu cho việc san đất, 1,5\$ đến 2,5\$/mẫu cho việc cấy lúa.

Còn công việc thu hoạch, nhân công được trả 1/10 đến 1/16 số hoa lợi (ở Nghệ An), 1/15 hoa lợi (ở Thanh Hoá và Hà Tĩnh).

Đối với bộ phận nhân công làm việc trong các đồn điền, tiền công phụ thuộc vào nhiều yếu tố từ phương thức sử dụng đến tính chất công việc, biến động theo mùa vụ, giá cả của đồng tiền, thóc gạo hàng năm. Đối với bộ phận làm công nhật, ở Thanh Hoá tiền công là 0,19\$ đến 0,23\$ đối với đàn bà, từ 0,26 đến 0,25\$ đối với đàn ông không nuôi cơm; ở Phủ Quỳnh (Nghệ An) là 0,20 đến 0,25\$ đối với đàn bà, từ 0,35 đến 0,40\$ đối với đàn ông không nuôi cơm. Nhân công làm việc trong các đồn điền của người Pháp tuy có cao hơn một chút so với các trại ấp của người Việt, nhưng họ phải làm việc vất vả trên 10 tiếng/ngày. Trong một số công việc, người làm công được trả tiền theo chế độ nhận khoán. Tiền công theo hình thức này ở Phủ Quỳnh là 0,02\$ cho một hố dài 0,5m (đào hố trồng), 0,015 đến 0,02\$ cho 1kg cà phê (thu hoạch cà phê) (14). Một người phụ nữ lao động cật lực cả ngày có thể hái được từ 20 đến 30kg quả cà phê, thu được khoảng 0,3 đến 0,6\$/ngày. Công việc nhận khoán có thể có thu nhập cao hơn công nhật nhưng sức lao động cũng phải bỏ ra nhiều hơn. Thông thường, công nhân nhận khoán ở gần đồn điền và họ phải đi sớm về muộn, lao động trên 12 tiếng/ngày. Một bộ phận thợ chuyên môn

Bảng 1: Cơ cấu ruộng công ở Bắc Trung Kỳ những năm 1931-1937 (5)

Tỉnh	Ruộng công (ha)		Cộng (ha)	Tổng diện tích canh tác (ha)	Tỷ lệ ruộng công (%)
	Canh tác	Bỏ hoang			
Thanh Hoá	20.130	5.335	25.465	145.000	17,5
Nghệ An	14.623	3.126	17.749	89.500	19,8
Hà Tĩnh	7.664	2.042	9.706	61.000	15,9

Bảng 2: Cơ cấu sở hữu ruộng đất của người bản xứ ở Bắc Trung Kỳ năm 1930 (6)

Tỉnh	0-1 mẫu	1-5 mẫu	5-10 mẫu	10-50 mẫu	50-100 mẫu	Trên 100
Thanh Hoá	104.388	17.050	7.682	1.918	63	4
Tỷ lệ	64,8%	29,2%	4,7%	1,2%	0,04%	0,002%
Nghệ An	74.650	21.676	4.356	1.082	90	8
Tỷ lệ	73,2%	21,3%	4,3%	1,1%	0,09%	0,007%
Hà Tĩnh	46.924	19.025	4.462	1.070	20	6
Tỷ lệ	65,6%	26,6%	6,2%	1,5%	0,02%	0,008%

Ruộng công bị thu hẹp đồng nghĩa với việc ruộng tư phát triển. Ngoài bộ phận điền chủ người Âu và một ít người Việt có sở hữu lớn (thống kê của chúng tôi, diện tích các đồn điền của người Pháp đã lên tới 37.000 ha, các trại ấp lớn của các điền chủ người Việt đã lên tới 27.570 mẫu), còn đa phần người bản xứ có sở hữu nhỏ, thống kê của Y. Henry năm 1930 cho thấy điều đó (xem bảng 2).

Theo thống kê của bảng 2 và theo phân loại của người Pháp thì sở hữu ruộng đất ở Bắc Trung Kỳ gồm: *Sở hữu nhỏ (dưới 5 mẫu)* có 283.713 người (tỷ lệ 93,6%); *Sở hữu vừa (từ 5 đến 50 mẫu)* có 20.570 người (tỷ lệ 6,3%), trong đó sở hữu từ 5 đến 10 mẫu chiếm ưu thế, còn mức từ 10 đến 50 mẫu lại chiếm tỷ lệ rất thấp (trung bình gần 1,3%); *Sở hữu lớn (trên 50 mẫu)* có 191 người (tỷ lệ chưa đến 0,1%), trong đó chủ yếu sở hữu từ 50 đến 100 mẫu; số sở hữu trên 100 mẫu rất ít, chỉ có 18 người (tỷ lệ 0,006%).

Theo phân loại thành phần trong Cải cách ruộng đất (CCRĐ) thì sở hữu ruộng đất của các tầng lớp nông dân ở Bắc Trung

Kỳ cũng rất ít. Số liệu điều tra tại 39 xã ở Thanh Hóa năm 1945, mức bình quân ruộng đất mỗi nhân khẩu sở hữu như bảng 3.

Theo thống kê ở bảng 3, bình quân sở hữu ruộng đất của tầng lớp cố nông không đáng kể (0,08 sào/nhân khẩu, 0,25 sào/hộ), tầng lớp bản nông có nhiều hơn (0,2 sào/nhân khẩu; gần 1 mẫu/hộ) còn bộ phận trung nông là 2,9 sào/nhân khẩu (gần 3 mẫu/hộ). Đại bộ phận bản, cố nông (tỷ lệ 60,4%) không có hoặc có rất ít ruộng đất (từ 0 đến 1 mẫu), còn tầng lớp trung nông (tỷ lệ 28%) cũng chỉ sở hữu khoảng 3 mẫu. Cũng theo báo cáo này, nông dân Thanh Hoá chiếm hơn 90% dân số, nhưng chỉ chiếm 46% ruộng đất (7).

Như vậy, sang thời Pháp thuộc, ruộng đất công làng xã tiếp tục bị thu hẹp, ruộng đất tư hữu phát triển. Tuy nhiên, cũng giống như tình hình sở hữu ruộng đất ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ruộng đất ở Bắc Trung Kỳ rất manh mún, ruộng đất bị chia nhỏ và sở hữu ruộng đất của nông dân là không đáng kể,

số mà A.Dumarest đưa ra về thu nhập của người nghèo ở Trung Bộ là 147\$/năm, tương đương với thu nhập của người nông dân Bắc Kỳ (theo tài liệu của Phòng Canh nông Bắc Kỳ, thu nhập của một gia đình nông dân ở Thái Bình ở mức 75\$/năm, chủ ruộng nhỏ là 115\$/năm (21); theo số liệu của Công sứ tỉnh Nam Định Lốtđơ thì thu nhập của một gia đình nông dân ở tỉnh này không vượt quá 60\$/năm). Và với mức thu nhập đó, nông dân Bắc Trung Kỳ đều sống dưới mức nghèo khổ, như phụ trách Ty canh nông Nghệ An G.M.Castagnol nhận xét: “dù có 100\$ một năm thì gia đình ấy vẫn còn nghèo khổ” (22).

3. Những mối đe dọa đến cuộc sống nông dân ở Bắc Trung Kỳ

Thu nhập thấp, cuộc sống của người nông dân càng thêm khốn khó bởi nạn sưu cao, thuế nặng. Nông dân phải nộp *thuế trực thu* nộp vào ngân sách bản xứ (thuế đình, thuế điền thổ); *thuế tạp* nộp vào ngân sách hàng tỉnh (thuế xe, thuế chợ, thuế môn bài, thuế kiểm lâm...); *thuế gián thu* nộp vào ngân sách chung Đông Dương (thuế diêm, thuế rượu, thuế muối, thuế dầu, thuế xuất cảng, nhập cảng). Mức thuế ngày càng tăng. Thuế điền mỗi mẫu hạng nhất từ 1,5\$ năm 1898 đã tăng lên 1,95\$ năm 1929. Từ năm 1924, ngoài khoản chính thu như vậy, mỗi mẫu phải nộp thêm một khoản ngoại thu 30%. Thuế thân năm 1898 là 0,30\$ đến năm 1928 tăng lên 2,50\$/đình. Năm 1929, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thu thêm mỗi dân đình Nghệ An là 12% và Hà Tĩnh là 14%, thuế đình lên tới 2,80\$ ở Nghệ An và 2,85\$ ở Hà Tĩnh (23).

Ngoài “sưu cao thuế nặng” là nạn phụ thu, lạm bổ của cường hào, quan lại địa phương. Theo một bài đăng trên báo “Sao mai”, số 26 ngày 13-7-1934, thì “lúc chiếu bổ ngân số, ngoài sự phụ nạp của Nhà nước ra, họ (quan lại địa phương) đập thêm 100\$

bạc phải 2\$ tiền kiểm, 2\$ tiền thô đốc và 1\$ tiền phụ chí, trội ra 5\$”. Đến khi phát thẻ thuế thân lại một dịp cho họ bóc lột, “muốn lĩnh các thẻ tùy thân xuôi ngược kiếm ăn phải nộp 0,5\$ cho lý trưởng, nếu không họ viện lẽ này lẽ nọ, nào không có tên trong sổ đình, nào quan phát chưa đủ”. Đối với những người chưa chạy đủ tiền nộp sưu thuế, “thì họ cũng xiết vật gì đáng giá 4 đến 5\$ mới thôi”. Những chính sách ít nhiều có quyền lợi cho dân đều bị ém nhẹm. Ví như sự hôn thú, “Nhà nước cho dân bỏ tiền cheo, chỉ thu tiền chước bạ vào sổ giá thú là 0,2\$ thế mà họ làm thỉnh thu cả tiền cheo (ít nhất là 0,5\$)”. Về khoản phụ thu của thuế thân, năm 1934 “hạ được 3%, chịu về ngân sách hàng xứ là 9% và ngân sách hàng tỉnh là 8% mà dân nào có biết”. Mỗi lần đi nghe hiến thị ở trên, “họ cứ biên vào sổ tổn phí 1 đến 2\$, dân phải chịu” (24). Lá đơn kêu kiện của làng Khoa Đà, tổng Hải Đô, phủ Hưng Nguyên (Nghệ An) cho biết nạn những nhiều hà hiếp dân của lý trưởng: làm giấy bổ thêm thuế điền 0,1\$/mẫu, sưu bản cùng cũng tính như sưu tráng đình, lúc phát thẻ sưu lại bắt mỗi thẻ nộp thêm 0,05\$ và cau rượu; dấu bài chỉ của Nhà nước phát về để tiện cho việc lạm bổ; mỗi năm khai đình điền bắt dân phải đóng 12\$ tổn phí; khi quan thú y tiêm phòng súc vật, lý trưởng thu 2 lần tổn phí; điền có 4 hạng, thổ có 6 hạng, lý trưởng bổ điền ba hạng, thổ bổ hạng nhất để ăn chênh lệch thuế; sưu thuế mỗi năm, lý trưởng bổ lạm 100\$; mỗi năm đến kỳ tháng chạp lý trưởng bổ 12 quan tiền khám điểm (25). Đó là chưa kể việc thu thuế bằng đồng bạc Đông Dương cũng khiến dân tình thêm khốn đốn. Đến mùa sưu thuế, giá bạc lên cao, “thông thường 1 đồng bạc giá chừng 6 quan 5 tiền nhưng khi ấy giá bạc lên tới 7 đến 8 quan” (26). Cảnh cùng cực của dân làng khi đến vụ sưu thuế được phản ánh: “Xã chúng tôi

không phải cứ trống đình mới chịu sưu dâu; cứ chia từng nóc nhà mà chịu, nhà nào có trâu cày thì chịu 12\$, nhà nào không có trâu thì chịu 7\$, nhà đàn bà goá có con trai thì chịu 4\$, đàn bà goá không có con trai thì chịu 2\$. Hễ đến vụ sưu thuế nào là bán trâu, bán nghé; kẻ không có trâu nghé thì bán con làm con nuôi đũa ở cho người ta, kẻ không có gì mà bán thì rủ nhau đi ăn trộm, ở trên này lắm kẻ trộm cũng vì thế" (27).

Hàng năm, nông dân Bắc Trung Kỳ còn khốn khổ bởi lệ làng, hội hè đình đám. Ví dụ về làng Phù Xá (Hung Nguyên), cứ đầu Xuân hàng năm, mỗi gia đình phải làm một cỗ bánh tẻ, tốn ít nhất là 30\$ (lúc đó mỗi tạ gạo giá chỉ 10\$). Làng Phương Cần (Quỳnh Lưu) tính ra mỗi năm có 26 lễ tế, lễ lớn chi phí hết 230\$, lễ nhỏ nhất cũng tốn đến 50\$. Phản ánh của dân làng Nhiên Hạp (Nghĩa Đàn - Nghệ An) cho hay: "Xã chúng tôi có 3 làng là Hoàng Thường, Phú Yên và Thuận Lý, đến kỳ tế làm thịt hết 70 đến 80 quan tiền và nhiều xôi lắm; thế mà mấy năm nay, vì dân đói quá, chỉ làm con heo nhỏ chừng 20 quan và ít cỗ xôi, gọi cho có lễ chứ không ăn thua gì. Lại một nỗi, cắt không ra người hành lễ vì họ không có nổi một mảnh quần áo nào lành, phần nhiều là đóng khố và bận đồ rách bươm nên họ cáo mà không đi hành lễ".

Một khó khăn nữa mà nông dân phải đối diện đó là nạn cho vay nặng lãi. Đại bộ phận dân nghèo (gần 64% số hộ nông dân) không đủ điều kiện vay tín dụng từ Ngân hàng Nông phố. Một bộ phận vay tiền không có khả năng thanh toán, bị xiết nợ phải cầm cố ruộng đất, có khi bị bỏ tù. Theo báo *Tiếng Dân*, nhà nông vay nợ Ngân hàng trả nợ rất khó khăn vì: "mùa màng thất bát, lúa gạo hạ tới 1/3; ruộng đất hạ giá trị tới 1/4"; "lúc vay 1\$ là 5 quan, bây giờ 7 quan 5 tiền, thế là, chưa tính lãi mà 1\$ thành 1,5\$", "nợ không trả được thì đập

thật đau, rồi bỏ tù" (28). Với các hình thức tín dụng khác ở nông thôn thì tình cảnh của nông dân đi vay nợ còn bi đát hơn. Phần lớn chủ đất nhỏ khi vay nợ phải lấy ruộng đất của mình ra thế chấp, trao văn tự sở hữu cho người chủ nợ. Khoản lãi bao giờ cũng cao, xê dịch trung bình từ 4 đến 10%/tháng (29). Khi con nợ không có khả năng thanh toán thì giấy tờ vay nợ trở thành một hợp đồng tá điền nhận đất làm theo phương thức: chủ nợ giao cho con nợ một món tiền bằng nửa giá trị mua đất, mùa màng thu hoạch sẽ bị chia đôi. Phần lúa của người chủ nợ chính là món tiền lãi. Theo cách đó, con nợ vĩnh viễn không có khả năng thanh toán, bị biến thành tá điền ngay trên mảnh đất nhà mình. Trong trường hợp vay trả bằng hiện vật, vay 2 thúng thóc tháng 3 trả 3 thúng thóc tháng 5 (30). Đối với một bộ phận nhân công ăn lương, khoản lương ít khi được phát đúng hạn. Không có tiền mua gạo, người làm công buộc phải bán lương non: "lương thợ 10\$ chẳng hạn thì bọn cai chỉ trả 8 hay 9\$ rồi nhận thay suất lương của thợ" (31).

Ngoài ra, cuộc sống của nhân dân Bắc Trung Kỳ càng thêm khốn khổ vì thiên tai, bão lụt, hạn hán thường xuyên xảy ra. Vào các năm 1887, 1888, 1899, 1904, 1910, 1933, 1934 (32), Bắc Trung Kỳ đã phải chịu các trận bão lụt lớn. Có những nạn hồng thủy với sức tàn phá khủng khiếp: trận lụt cuối năm 1899 ở Thanh Hoá, nước lũ cuốn cuộn tàn phá nhiều nơi trong tỉnh, cầu Hàm Rồng mới xây dựng đã bị nước cuốn trôi. Lụt lớn kết hợp với bão năm 1934 đã khiến Hà Tĩnh thiệt hại lớn: "220 người bị chết và mất tích, 6.230 ngôi nhà bị sụp đổ hoặc nước cuốn trôi, 14.350 ngôi nhà khác hư hỏng nặng, hàng chục ngàn gia súc bị chết hoặc bị cuốn trôi" (33). Ngoài nạn lũ lụt lại còn hạn hán. Theo phản ánh của báo "*Thanh - Nghệ - Tĩnh tân văn*" số 56 ra ngày 30-8-1935: mùa màng ở

như thợ mộc, thợ nề, thợ máy, thợ kỹ thuật được trả lương cao hơn, ở mức 0,7 đến 0,8\$/ngày (15), gần gấp đôi so với lao động thông thường. Tất nhiên, tiền lương của nhân công còn lên xuống theo từng thời điểm. Ở Phủ Quy, lao động công nhật được trả trung bình từ 0,27\$ năm 1927 tăng lên 0,30\$ năm 1930, nhưng tác động của khủng hoảng kinh tế, cà phê bị rớt giá, tiền lương lại xuống thấp (16). So sánh với một bộ phận nhân công làm việc trong các cơ sở công nghiệp của người Pháp, đồng lương cũng chẳng khá hơn. Ở nhà máy xe lửa Trường Thi và nhà máy diêm Bến Thủy, lương của công nhân không quá 0,25\$/ngày (17).

Đối với bộ phận nông dân có một ít ruộng đất (từ 0 đến 1 mẫu) thì phần diện tích canh tác không đủ nuôi sống gia đình. Họ buộc phải làm tá điền, lĩnh canh ruộng đất của địa chủ. Ở Thanh Hoá, người ta đã so sánh trường hợp của người tá điền thuê ruộng và tá điền cấy rẽ nhận canh tác 4 mẫu. Người tá điền thuê ruộng thu hoạch 2 vụ thóc tổng cộng 120\$ (tức là 0,33\$/ngày), trong trường hợp mất mùa là 40\$ (tức 0,111\$/ngày). Người tá điền cấy rẽ thu hoạch tổng cộng 96\$ (tức là 0,28\$/ngày). Tá điền phải vay vốn để trả tiền công thợ, mua thóc giống và phân bón... Sau khi trừ chi phí, thu hoạch hàng ngày chỉ còn mức 0,23\$/ngày. Trong trường hợp mất mùa, thu hoạch tổng cộng là 26\$ và thu nhập hàng ngày chỉ còn 0,075\$ (18). Như vậy, thu nhập bình quân của tá điền chỉ ở mức trên dưới 0,20\$/ngày (hơn 70\$/năm), không cao hơn nhân công làm thuê, lại tương đối thất thường, phụ thuộc vào điều kiện khí hậu. Người tá điền phải làm thêm nhiều công việc khác để cải thiện cuộc sống.

Bộ phận nông dân có sở hữu ruộng đất từ 1 đến 3 mẫu có thu nhập khá hơn. Phần lớn họ trực tiếp canh tác trên phần ruộng

đất nhà mình, một bộ phận phải lĩnh canh thêm phần đất của địa chủ để cải thiện thu nhập. Theo điều tra của Y. Henry đăng trên Tập san *Kinh tế Đông Dương* năm 1932 về canh tác ruộng đất ở Thanh Hoá thì một gia đình có 1,6 mẫu ruộng, thu hoạch bao gồm: thóc 1,2 tấn (theo thời giá 5,5\$/tạ, tức được 66\$), khoai 15 thúng (5,5\$), ngô 7 thúng (8\$), bông 8kg (14\$), vừng (6\$), đỗ (5\$), tổng cộng 104,5\$. Trừ đi chi phí canh tác là 18,9\$ và thuế là 2,34\$, thực lãi 83,26\$. Cũng theo điều tra này thì lãi ròng một mẫu ruộng không có tưới nước ở Yên Định là 42\$, ở Tĩnh Gia là 49,15\$; ruộng được tưới nước ở Tĩnh Gia là 63,9\$, ở Đông Sơn là 34,55\$ (19). Tính chung các loại ruộng, thu nhập trên mỗi mẫu thấp nhất là 34,55\$, cao nhất là 63,9\$/năm, trung bình là 49,2\$. Như vậy, một gia đình có từ 1 đến 3 mẫu ruộng có thể thu nhập từ 50\$ đến 150\$/năm. Đó là kết quả điều tra của Y. Henry được thực hiện vào năm được mùa và ở những phần ruộng tốt, năng suất đạt từ 18 đến 20 tạ/ha, còn vào những năm mất mùa, năng suất bình quân của ruộng lúa ở Bắc Trung Kỳ vào khoảng 11 đến 14 tạ/ha thì thu nhập bình quân của bộ phận nông dân có từ 1 đến 3 mẫu chỉ ở mức 40\$ đến 120\$/năm.

Tuy nhiên, khi tính thu nhập của một hộ gia đình, ta phải tính cả mức thu nhập từ vườn tược, từ khai thác nguồn lợi lâm, hải sản, hay từ các nghề thủ công..., ước tính từ 10 đến 15\$/năm. Như vậy, tổng thu ngân sách của một gia đình nông dân Bắc Trung Kỳ vào khoảng 50 đến 130\$/năm tùy thành phần. Thu nhập của công nhân công xưởng và người làm công thặng tương đối ổn định thì thu nhập hàng năm chỉ độ 90 đến 100\$. Khoản thu nhập đó thấp hơn con số mà P. Gourou đưa ra về thu nhập của nông dân Nam Kỳ (gia đình tá điền nhỏ là 151\$/năm) (20); thấp hơn nhiều so với con

Nghệ An bị nắng đốt sạch, tiếp đó “Tháng 5-1937 ở Nghệ An, phần lớn ruộng bị khô lúc lúa mới làm đòng. Các vùng Hưng Nguyên, Nam Đàn, Anh Sơn thiệt đến 50% giá trị mùa màng”. Năm đó, 1/4 tổng số ruộng ở Hà Tĩnh không thu hoạch được, miền Hương Khê, Nghi Xuân, Can Lộc hạn hán cướp đi 40% giá trị mùa màng (34). Hết hạn hán lại đến nạn châu chấu phá hại lúa, tháng 9 năm 1939, ba tỉnh Bắc Trung Kỳ bị châu chấu cắn hại, gây tổn thất lớn cho mùa màng (35).

Như vậy, trong điều kiện không có hoặc có rất ít đất đai, thu nhập thấp, cuộc sống của nhà nông lại phải đối diện với nhiều nạn như: sưu cao thuế nặng, phụ thu lạm bổ, lễ lạt phiền nhiễu, cho vay nặng lãi hoành hoành, thiên tai liên tiếp xảy ra... “Trăm dâu đổ đầu tằm” càng khiến cho cuộc sống của nhân dân thêm cơ cực. Ăn còn chưa đủ nói gì đến mặc, học hành, chữa bệnh. Tình trạng “hữu sinh vô dưỡng” diễn ra phổ biến. Nông dân Bắc Trung Kỳ phải chịu nạn đói kinh niên. Không đầy 3 tháng cuối năm 1944 và đầu năm 1945, riêng ở

Nghệ An đã có 42.630 người chết đói, trong đó 2.500 gia đình không còn ai (36).

Sự chuyển biến của nông nghiệp thời thuộc địa càng đẩy nhanh quá trình phân hoá giàu nghèo. Nông dân chiếm tỷ lệ 95% dân số nhưng chỉ chiếm hữu hơn 40% diện tích ruộng đất. Địa chủ, phú nông chỉ chiếm tỷ lệ 4,5% nhưng chiếm hữu gần 50% ruộng đất, còn thực dân Pháp với số lượng điền chủ không đáng kể lại chiếm hữu khoảng 10% ruộng đất. Đó là sự bất bình đẳng về sở hữu ruộng đất trong nông nghiệp ở Bắc Trung Kỳ nói riêng, Việt Nam nói chung trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Sự kết hợp giữa phương thức sản xuất phong kiến và tư bản chủ nghĩa càng làm cho hình thức bóc lột tinh vi hơn, nông dân càng bị đẩy nhanh đến tình trạng bán cùng hóa, phải sống dưới mức nghèo khổ. Điều đó càng làm sâu sắc hơn các mâu thuẫn trong xã hội, Bắc Trung Kỳ trở thành một trung tâm của phong trào cách mạng trong cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam thời cận đại.

CHÚ THÍCH

- (1). Theo cách phân chia của người Pháp, Bắc Trung Kỳ (Nord-Annam) gồm 3 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh; Trung Trung Kỳ (Centre-Annam) gồm các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi và Nam Trung Kỳ (Sud-Annam) gồm các tỉnh từ Bình Định đến Bình Thuận.
- (2). L.Gilbert: *L'Annam, Bulletin des amis du vieux Hue* (B.A.V.H), số 1-2, 1931, tr. 241.
- (3). Y.Henry. *Economic agricole du l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 107.
- (4). Ch. Robequain (1932), *Le Thanh Hoa* (bản dịch của Nguyễn Xuân Lênh), TLDC, Thư viện Thanh Hoá (TVTH), tr.34.
- (5). *Niên giám thống kê Đông Dương* năm 1931, 1937, in trong tập “*Tư liệu về Trung Kỳ*”, Tư liệu địa chí (TLĐC), Thư viện Nghệ An (TVNA).
- (6). Y.Henry, *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương* (Bản dịch của Hoàng Đình Bình), Thư viện Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 148.
- (7). *Báo cáo về cải cách ruộng đất ở Thanh Hoá*, lưu trữ UBND tỉnh Thanh Hoá, tldd, tr.27.
- (8). *Báo cáo tổng kết cải cách ruộng đất của tỉnh Thanh Hoá*, Lưu trữ Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Thanh Hóa. Hồ sơ 84, cấp 7, tr. 23.
- (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15), (16), (18). Robequain Ch.(1932), *Le Thanh Hoa* (bản dịch), sdd, tr. 30, 30, 31, 31, 31, 33, 28, 33, 36.
- (17), (23), (31), (36). *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập I, sdd, tr. 345, 337-339, 344, 59.
- (19). Y. Henry, *Quyền sở hữu ruộng đất ở Trung Kỳ*, Tạp chí *Kinh tế Đông Dương*, 1932, TLDC, TVTH, tr. 08-13.

(20), (21). Nguyễn Kiến Giang, *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1959, tr. 197, 202.

(22). Castagnol G.M, Chuyên luận về nông nghiệp tỉnh Nghệ An, Tập san *Kinh tế Đông Dương bộ B*, 1930, tr. 854, TLĐC, TVNA.

(24), (25), (27). *Tư liệu địa chí về Nghệ An*, Trích từ Tạp chí *Sao mai*, TLĐC, TVNA, tr. 1-2, 1-2, 2.

(26). *Trung Kỳ bảo hộ quốc ngữ công báo năm*

1934, TTLT, tr. 332, 419.

(28). *Tư liệu địa chí về Nghệ An*, Trích từ Tạp chí *Tiếng dân*, TLĐC, TVNA, tr. 845.

(29), (30). *Le Thanh Hoa* (bản dịch), sdd, tr. 38, 39.

(32), (33). Đỗ Bang (chủ biên), *Lũ lụt ở các tỉnh miền Trung trong 2 thế kỷ XIX và XX*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2002, tr. 99-106, 106.

(34), (35). *Tình hình kinh tế Nghệ Tĩnh dưới chính sách khai thác của Pháp từ 1900-1945*, Tài liệu lưu trữ ở Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Nghệ An, tr. 1- 2.

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI TÂY NGUYÊN...

(Tiếp theo trang 18)

(6). Tổng hợp từ các báo cáo của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên: *Báo cáo tổng kết Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010*, Buôn Ma Thuột, 2011; *Báo cáo tổng kết công tác năm 2012*, Buôn Ma Thuột, 2013; *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014, phương hướng nhiệm vụ năm 2015*, Buôn Ma Thuột, 2015 và *Báo cáo một số kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015*, Buôn Ma Thuột, 2015.

(7). Tốc độ tăng GDP bình quân của cả nước trong 5 năm 2011-2015 là 5,82%. Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam (2015): *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2016-2020* (dự thảo), Báo Nhân dân, ngày 15-9-2015, tr. 9.

(8). Chúng tôi không có số liệu tổng hợp chung về GDP/người/năm ở Tây Nguyên thời kỳ 1986-1991, tuy nhiên, để thấy thu nhập của các địa phương Tây Nguyên, có thể tham khảo số liệu của tỉnh Gia Lai như sau: GDP/người năm 1991 đạt 735 ngàn đồng (giá hiện hành thời kỳ đó), bằng khoảng 70 USD, nghĩa là bằng 35% GDP cả nước (200US\$). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 702.

(11). Trịnh Dũng, *Mười lăm năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) ở khu vực Tây Nguyên: thành tựu và những vấn đề đặt ra*. Kỷ yếu

Hội thảo khoa học: *Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII của Đảng "Về xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên* do Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III tổ chức, tháng 12-2013.

(12). Tổng hợp từ các báo cáo của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên: *Báo cáo tổng kết Nghị quyết 10- NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010*, Buôn Ma Thuột, 2011 và *Báo cáo tổng kết năm công tác 2014, phương hướng nhiệm vụ năm 2015*, Buôn Ma Thuột, 2015.

(13), (14). Ban Chỉ đạo Tây Nguyên: *Báo cáo tổng kết công tác năm 2014, phương hướng nhiệm vụ năm 2015*, Buôn Ma Thuột, 2015.

(17), (18), (19). Bộ Nội vụ: *Báo cáo tổng kết 07 năm thực hiện Quyết định số 253/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên" giai đoạn 2002- 2010*, 2012.

(21). Trương Minh Dục: *Quan hệ tộc người ở Tây Nguyên trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến năm 2010)*, Báo cáo tổng quan đề tài, 2014, tr. 176.

(22). Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê năm 2012*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2013, tr. 88.

(24). Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, Báo cáo số 54-BC/BCĐTN ngày 22 tháng 10 năm 2012 về kết quả sắp xếp, ổn định dân di cư tự do đến Tây Nguyên, Buôn Ma Thuột, 2012.